

## DANH MỤC THÔNG TIN THỐNG KÊ TỪ 21 CUỘC ĐIỀU TRA LỚN THẾ KỶ XX

### 1. Kết quả Tổng điều tra đất năm 2000

- 1.1. Diện tích đất cả nước phân theo loại đất, 2000
- 1.2. Diện tích đất cả nước phân theo địa phương, 2000
- 1.3. Diện tích đất cả nước phân theo vùng, 2000
- 1.4. Diện tích đất vùng Đồng bằng sông Hồng phân theo loại đất, 2000
- 1.5. Diện tích đất vùng Đông Bắc và vùng Tây Bắc phân theo loại đất, 2000
- 1.6. Diện tích đất vùng Bắc Trung Bộ phân theo loại đất, 2000
- 1.7. Diện tích đất vùng Duyên hải Nam Trung Bộ phân theo loại đất, 2000
- 1.8. Diện tích đất vùng Tây Nguyên phân theo loại đất, 2000
- 1.9. Diện tích đất vùng Đông Nam Bộ phân theo loại đất, 2000
- 1.10. Diện tích đất vùng Đồng bằng sông Cửu Long phân theo loại đất, 2000
- 1.11. Diện tích đất phân theo địa phương và phân theo hiện trạng sử dụng, 2000
- 1.12. Diện tích đất đã sử dụng phân theo địa phương và phân theo loại đất, 2000
- 1.13. Đất nông nghiệp phân theo địa phương, 2000
- 1.14. Đất nông nghiệp phân theo loại đất, 2000
- 1.15. Đất chuyên dùng phân theo địa phương, 2000
- 1.16. Đất chuyên dùng phân theo loại đất, 2000
- 1.17. Đất chưa sử dụng phân theo địa phương, 2000
- 1.18. Đất chưa sử dụng phân theo loại đất, 2000
- 1.19. Đất và hiện trạng sử dụng đất của thành phố Hà Nội, 2000
- 1.20. Đất và hiện trạng sử dụng đất của thành phố Hải Phòng, 2000
- 1.21. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Vĩnh Phúc, 2000
- 1.22. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Hà Tây, 2000
- 1.23. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Bắc Ninh, 2000
- 1.24. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Hải Dương, 2000
- 1.25. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Hưng Yên, 2000
- 1.26. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Hà Nam, 2000
- 1.27. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Nam Định, 2000
- 1.28. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Thái Bình, 2000
- 1.29. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Ninh Bình, 2000
- 1.30. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Hà Giang, 2000
- 1.31. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Cao Bằng, 2000
- 1.32. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Lào Cai, 2000
- 1.33. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Bắc Kạn, 2000
- 1.34. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Lạng Sơn, 2000
- 1.35. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Tuyên Quang, 2000

- 1.36. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Yên Bái, 2000
- 1.37. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Thái Nguyên, 2000
- 1.38. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Phú Thọ, 2000
- 1.39. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Bắc Giang, 2000
- 1.40. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Quảng Ninh, 2000
- 1.41. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Lai Châu, 2000
- 1.42. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Sơn La, 2000
- 1.43. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Hoà Bình, 2000
- 1.44. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Thanh Hoá, 2000
- 1.45. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Nghệ An, 2000
- 1.46. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Hà Tĩnh, 2000
- 1.47. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Quảng Bình, 2000
- 1.48. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Quảng Trị, 2000
- 1.49. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Thừa Thiên - Huế, 2000
- 1.50. Đất và hiện trạng sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng, 2000
- 1.51. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Quảng Nam, 2000
- 1.52. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Quảng Ngãi, 2000
- 1.53. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Bình Định, 2000
- 1.54. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Phú Yên, 2000
- 1.55. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Khánh Hoà, 2000
- 1.56. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Kon Tum, 2000
- 1.57. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Gia Lai, 2000
- 1.58. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Đắk Lắk, 2000
- 1.59. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Lâm Đồng, 2000
- 1.60. Đất và hiện trạng sử dụng đất của thành phố Hồ Chí Minh, 2000
- 1.61. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Ninh Thuận, 2000
- 1.62. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Bình Phước, 2000
- 1.63. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Tây Ninh, 2000
- 1.64. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Bình Dương, 2000
- 1.65. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Đồng Nai, 2000
- 1.66. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Bình Thuận, 2000
- 1.67. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, 2000
- 1.68. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Long An, 2000
- 1.69. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Đồng Tháp, 2000
- 1.70. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh An Giang, 2000
- 1.71. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Tiền Giang, 2000
- 1.72. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Vĩnh Long, 2000

- 1.73. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Bến Tre, 2000
- 1.74. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Kiên Giang, 2000
- 1.75. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Cần Thơ, 2000
- 1.76. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Trà Vinh, 2000
- 1.77. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Sóc Trăng, 2000
- 1.78. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Bạc Liêu, 2000
- 1.79. Đất và hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Cà Mau, 2000

## **2. Kết quả Tổng điều tra Dân số 1/10/1979**

- 2.1. Dân số tại thời điểm 1/10/1979 phân theo địa phương, phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
- 2.2. Dân số tại thời điểm 1/10/1979 phân theo nhóm tuổi và phân theo giới tính
- 2.3. Dân số tại thời điểm 1/10/1979 phân theo nông nghiệp, phi nông nghiệp và phân theo địa phương
- 2.4. Dân số tại thời điểm 1/10/1979 phân theo một số dân tộc
- 2.5. Dân số từ 6 tuổi trở lên tại thời điểm 1/10/1979 phân theo trình độ học vấn và phân theo địa phương
- 2.6. Dân số từ 6 tuổi trở lên tại thời điểm 1/10/1979 phân theo nhóm tuổi và phân theo trình độ học vấn
- 2.7. Dân số từ 6 tuổi trở lên có trình độ phổ thông tại thời điểm 1/10/1979 phân theo nhóm tuổi và phân theo cấp học
- 2.8. Dân số từ 6 tuổi trở lên tại thời điểm 1/10/1979 phân theo một số dân tộc và phân theo trình độ học vấn
- 2.9. Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế tại thời điểm 1/10/1979 phân theo thành phần kinh tế

## **3. Kết quả Tổng điều tra Dân số 1/4/1989**

- 3.1. Dân số cả nước tại thời điểm 1/4/1989 phân theo giới tính và phân theo địa phương
- 3.2. Dân số thành thị tại thời điểm 1/4/1989 phân theo giới tính và phân theo địa phương
- 3.3. Dân số nông thôn tại thời điểm 1/4/1989 phân theo giới tính và phân theo địa phương
- 3.4. Dân số tại thời điểm 1/4/1989 phân theo độ tuổi và phân theo giới tính
- 3.5. Dân số tại thời điểm 1/4/1989 phân theo dân tộc và phân theo giới tính
- 3.6. Dân số từ 5 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/1989 phân theo nhóm tuổi, phân theo giới tính và phân theo tình trạng đi học
- 3.7. Dân số từ 5 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/1989 phân theo dân tộc, phân theo giới tính và phân theo tình trạng đi học

- 3.8. Dân số từ 5 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/1989 phân theo nhóm tuổi và phân theo tình trạng biết đọc, biết viết
- 3.9. Dân số từ 5 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/1989 phân theo dân tộc và phân theo tình trạng biết đọc, biết viết
- 3.10. Dân số từ 10 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/1989 phân theo địa phương và phân theo tình trạng biết đọc, biết viết
- 3.11. Dân số từ 13 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/4/1989 phân theo nghề nghiệp và phân theo nhóm tuổi
- 3.12. Dân số từ 13 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/1989 phân theo loại hoạt động, phân theo trình độ văn hoá và phân theo giới tính
- 3.13. Dân số từ 13 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/1989 phân theo nhóm tuổi và phân theo loại hoạt động
- 3.14. Dân số từ 13 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/1989 phân theo ngành kinh tế và phân theo thành phần kinh tế
- 3.15. Dân số từ 13 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/4/1989 phân theo ngành kinh tế và phân theo nhóm tuổi
- 3.16. Dân số từ 13 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/4/1989 phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm tuổi
- 3.17. Dân số từ 13 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật tại thời điểm 1/4/1989 phân theo nhóm tuổi, phân theo giới tính và phân theo trình độ
- 3.18. Dân số từ 16 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/4/1989 phân theo nghề nghiệp và phân theo thành phần kinh tế
- 3.19. Dân số từ 16 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/4/1989 phân theo nghề nghiệp đang làm, phân theo trình độ văn hoá và phân theo giới tính
- 3.20. Dân số từ 16 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật tại thời điểm 1/4/1989 phân theo dân tộc
- 3.21. Dân số từ 16 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật đang làm việc tại thời điểm 1/4/1989 phân theo ngành kinh tế
- 3.22. Dân số từ 16 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật đang làm việc tại thời điểm 1/4/1989 phân theo nghề nghiệp đang làm
- 3.23. Dân số từ 16 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật tại thời điểm 1/4/1989 phân theo loại hoạt động
- 3.24. Số công nhân kỹ thuật đang làm việc tại thời điểm 1/4/1989 phân theo ngành kinh tế và phân theo ngành đào tạo

#### **4. Kết quả Tổng điều tra Dân số 01/4/1999**

- 4.1. Dân số cả nước tại thời điểm 1/4/1999 phân theo vùng, phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
- 4.2. Cơ cấu dân số cả nước tại thời điểm 1/4/1999 phân theo vùng, phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
- 4.3. Dân số và mật độ dân số tại thời điểm 1/4/1999 phân theo địa phương
- 4.4. Dân số cả nước tại thời điểm 1/4/1999 phân theo địa phương và phân theo giới tính
- 4.5. Cơ cấu dân số cả nước tại thời điểm 1/4/1999 phân theo địa phương và phân theo giới tính
- 4.6. Dân số cả nước tại thời điểm 1/4/1999 phân theo địa phương và phân theo thành thị, nông thôn
- 4.7. Cơ cấu dân số cả nước tại thời điểm 1/4/1999 phân theo địa phương và phân theo thành thị, nông thôn
- 4.8. Dân số thành thị tại thời điểm 1/4/1999 phân theo địa phương và phân theo giới tính
- 4.9. Cơ cấu dân số thành thị tại thời điểm 1/4/1999 phân theo địa phương và phân theo giới tính
- 4.10. Dân số nông thôn tại thời điểm 1/4/1999 phân theo địa phương và phân theo giới tính
- 4.11. Cơ cấu dân số nông thôn tại thời điểm 1/4/1999 phân theo địa phương và phân theo giới tính
- 4.12. Dân số cả nước tại thời điểm 1/4/1999 phân theo tuổi và phân theo giới tính
- 4.13. Dân số thành thị tại thời điểm 1/4/1999 phân theo tuổi và phân theo giới tính
- 4.14. Dân số nông thôn tại thời điểm 1/4/1999 phân theo tuổi và phân theo giới tính
- 4.15. Dân số cả nước tại thời điểm 1/4/1999 phân theo dân tộc và phân theo giới tính
- 4.16. Cơ cấu dân số cả nước tại thời điểm 1/4/1999 phân theo dân tộc và phân theo giới tính
- 4.17. Dân số dân tộc Kinh tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.18. Dân số dân tộc Tày tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.19. Dân số dân tộc Thái tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.20. Dân số dân tộc Hoa tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.21. Dân số dân tộc Khơ Me tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.22. Dân số dân tộc Mường tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.23. Dân số dân tộc Nùng tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.24. Dân số dân tộc Mông tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.25. Dân số dân tộc Dao tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.26. Dân số dân tộc Gia Rai tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.27. Dân số dân tộc Ngái tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.28. Dân số dân tộc Ê Đê tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.29. Dân số dân tộc Ba Na tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.30. Dân số dân tộc Xơ Đăng tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính

- 4.31. Dân số dân tộc Sán Chay tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.32. Dân số dân tộc Cơ Hố tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.33. Dân số dân tộc Chăm tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.34. Dân số dân tộc Sán Dìu tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.35. Dân số dân tộc Hrê tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.36. Dân số dân tộc Mnông tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.37. Dân số dân tộc Ra Glai tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.38. Dân số dân tộc Xtiêng tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.39. Dân số dân tộc Bru-Vân Kiều tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.40. Dân số dân tộc Thổ tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.41. Dân số dân tộc Giáy tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.42. Dân số dân tộc Cơ Tu tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.43. Dân số dân tộc Giê-Triêng tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.44. Dân số dân tộc Mạ tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.45. Danh số cari tộc Khơ Mú tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.46. Dân số can tộc Co tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.47. Dân số dân tộc Tà Ôi tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.48. Dân số dân tộc Chơ Ro tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.49. Dân số dân tộc Kháng tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.50. Dân số dân tộc Xinh Mun tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.51. Dân số dân tộc Hà Nhì tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.52. Dân số dân tộc Chu Ru tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.53. Dân số dân tộc Lào tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.54. Dân số dân tộc La Chí tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.55. Dân số dân tộc La Ha tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.56. Dân số dân tộc Phù Lá tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.57. Dân số dân tộc La Hủ tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.58. Dân số dân tộc Lự tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.59. Dân số dân tộc Lô Lô tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.60. Dân số dân tộc Chứt tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.61. Dân số dân tộc Mảng tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.62. Dân số dân tộc Pà Thẻn tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.63. Dân số dân tộc Cờ Lao tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.64. Dân số dân tộc Cống tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.65. Dân số dân tộc Bô Y tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.66. Dân số dân tộc Si La tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.67. Dân số dân tộc Pu Péo tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính

- 4.68. Dân số dân tộc Brâu tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.69. Dân số dân tộc Ô Đu tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.70. Dân số dân tộc Rơ Măm tại thời điểm 1/4/1999 phân theo giới tính
- 4.71. Dân số cả nước tại thời điểm 1/4/1999 phân theo dân tộc, phân theo nhóm tuổi và phân theo giới tính
- 4.72. Dân số cả nước tại thời điểm 1/4/1999 phân theo địa phương và phân theo tín ngưỡng tôn giáo
- 4.73. Cơ cấu dân số cả nước tại thời điểm 1/4/1999 phân theo địa phương và phân theo tín ngưỡng tôn giáo
- 4.74. Tín đồ các tôn giáo tại thời điểm 1/4/1999 phân theo tôn giáo, phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
- 4.75. Cơ cấu tín đồ các tôn giáo tại thời điểm 1/4/1999 phân theo tôn giáo, phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
- 4.76. Tín đồ các tôn giáo tại thời điểm 1/4/1999 phân theo địa phương và phân theo giới tính
- 4.77. Tín đồ các tôn giáo tại thời điểm 1/4/1999 phân theo địa phương và phân theo thành thị, nông thôn
- 4.78. Tín đồ các tôn giáo khu vực thành thị tại thời điểm 1/4/1999 phân theo địa phương và phân theo giới tính
- 4.79. Tín đồ các tôn giáo khu vực nông thôn tại thời điểm 1/4/1999 phân theo địa phương và phân theo giới tính
- 4.80. Tín đồ Phật giáo tại thời điểm 1/4/1999 phân theo địa phương và phân theo giới tính
- 4.81. Tín đồ Công giáo tại thời điểm 1/4/1999 phân theo địa phương và phân theo giới tính
- 4.82. Tín đồ đạo Tin Lành tại thời điểm 1/4/1999 phân theo địa phương và phân theo giới tính
- 4.83. Tín đồ Hồi giáo tại thời điểm 1/4/1999 phân theo địa phương và phân theo giới tính
- 4.84. Tín đồ đạo Cao Đài tại thời điểm 1/4/1999 phân theo địa phương và phân theo giới tính
- 4.85. Tín đồ đạo Hoà Hảo tại thời điểm 1/4/1999 phân theo địa phương và phân theo giới tính
- 4.86. Dân số từ 5 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/1999 phân theo nhóm tuổi, phân theo giới tính và phân theo tình trạng đi học
- 4.87. Dân số từ 5 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/1999 phân theo nhóm tuổi, phân theo thành thị nông thôn và phân theo tình trạng đi học
- 4.88. Dân số nam từ 5 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/1999 phân theo nhóm tuổi, phân theo thành thị nông thôn và phân theo tình trạng đi học
- 4.89. Dân số nữ từ 5 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/1999 phân theo nhóm tuổi, phân theo thành thị nông thôn và phân theo tình trạng đi học
- 4.90. Dân số từ 5 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/1999 phân theo dân tộc và phân theo tình trạng đi học

- 4.91. Dân số nam từ 5 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/1999 phân theo dân tộc và phân theo tình trạng đi học
- 4.92. Dân số nữ từ 5 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/1999 phân theo dân tộc và phân theo tình trạng đi học
- 4.93. Dân số từ 5 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/1999 phân theo tôn giáo, giới tính và phân theo tình trạng đi học
- 4.94. Dân số từ 5 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/1999 đã từng đi học phân theo nhóm tuổi, phân theo giới tính và phân theo trình độ học vấn
- 4.95. Dân số từ 5 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/1999 có trình độ học vấn phổ thông phân theo nhóm tuổi, phân theo giới tính và phân theo cấp học
- 4.96. Dân số từ 5 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/1999 đã từng đi học phân theo địa phương và phân theo trình độ học vấn
- 4.97. Dân số từ 5 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/1999 đã từng đi học của khu vực thành thị phân theo địa phương và phân theo trình độ học vấn
- 4.98. Dân số từ 5 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/1999 đã từng đi học của khu vực nông thôn phân theo địa phương và phân theo trình độ học vấn
- 4.99. Dân số nam từ 5 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/1999 đã từng đi học phân theo địa phương và phân theo trình độ học vấn
- 4.100. Dân số nữ từ 5 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/1999 đã từng đi học phân theo địa phương và phân theo trình độ học vấn
- 4.101. Dân số từ 5 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/1999 đã từng đi học phân theo dân tộc và trình độ học vấn
- 4.102. Dân số nam từ 5 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/1999 đã từng đi học phân theo dân tộc và trình độ học vấn
- 4.103. Dân số nữ từ 5 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/1999 đã từng đi học phân theo dân tộc và trình độ học vấn
- 4.104. Dân số từ 5 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/1999 đã từng đi học phân theo tôn giáo, phân theo giới tính và phân theo trình độ học vấn
- 4.105. Dân số từ 10 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/1999 phân theo nhóm tuổi, phân theo thành thị nông thôn, phân theo giới tính và phân theo tình trạng biết đọc - biết viết
- 4.106. Cơ cấu dân số từ 10 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/1999 phân theo nhóm tuổi, phân theo thành thị nông thôn, phân theo giới tính và phân theo tình trạng biết đọc - biết viết
- 4.107. Dân số từ 10 tuổi trở lên khu vực thành thị tại thời điểm 1/4/1999 phân theo nhóm tuổi, phân theo giới tính và phân theo tình trạng biết đọc - biết viết
- 4.108. Dân số từ 10 tuổi trở lên khu vực nông thôn tại thời điểm 1/4/1999 phân theo nhóm tuổi, phân theo giới tính và phân theo tình trạng biết đọc - biết viết

- 4.109. Dân số từ 13 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/1999 phân theo nhóm tuổi, phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
- 4.110. Dân số từ 13 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/1999 phân theo dân tộc và phân theo giới tính
- 4.111. Dân số từ 13 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/1999 phân theo tình trạng hoạt động, phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
- 4.112. Dân số từ 13 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/1999 không làm việc phân theo nhóm tuổi và phân theo giới tính
- 4.113. Dân số từ 13 tuổi trở lên khu vực thành thị tại thời điểm 1/4/1999 không làm việc phân theo nhóm tuổi và phân theo giới tính
- 4.114. Dân số từ 13 tuổi trở lên khu vực nông thôn tại thời điểm 1/4/1999 không làm việc phân theo nhóm tuổi và phân theo giới tính
- 4.115. Dân số trong độ tuổi lao động không làm việc tại thời điểm 1/4/1999 phân theo địa phương
- 4.116. Dân số từ 13 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/1999 có việc làm trong 12 tháng qua phân theo thành phần kinh tế và phân theo giới tính
- 4.117. Dân số từ 13 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/1999 có việc làm trong 12 tháng qua phân theo ngành kinh tế và phân theo giới tính
- 4.118. Dân số từ 13 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/1999 phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và phân theo giới tính
- 4.119. Dân số cả nước từ 13 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/1999 phân theo địa phương và phân theo chứng chỉ, văn bằng chuyên môn kỹ thuật
- 4.120. Cơ cấu dân số cả nước từ 13 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/1999 phân theo địa phương và phân theo chứng chỉ, văn bằng chuyên môn kỹ thuật
- 4.121. Dân số nam từ 13 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/1999 phân theo địa phương và phân theo chứng chỉ, văn bằng chuyên môn kỹ thuật
- 4.122. Dân số nữ từ 13 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/1999 phân theo địa phương và phân theo chứng chỉ, văn bằng chuyên môn kỹ thuật
- 4.123. Dân số từ 13 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/1999 có chứng chỉ, văn bằng chuyên môn kỹ thuật phân theo nhóm tuổi, phân theo giới tính và phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật
- 4.124. Dân số từ 13 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/1999 có chứng chỉ, văn bằng chuyên môn kỹ thuật phân theo địa phương và phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật
- 4.125. Dân số từ 13 tuổi trở lên tại thời điểm 1/4/1999 có chứng chỉ, văn bằng chuyên môn kỹ thuật phân theo dân tộc và phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật
- 4.126. Số công nhân kỹ thuật và nhân viên nghiệp vụ tại thời điểm 1/4/1999
- 4.127. Có chứng chỉ, văn bằng làm việc trong 12 tháng qua phân theo nhóm tuổi, phân theo thành phần kinh tế, phân theo ngành kinh tế và phân theo giới tính

- 4.128. Số công nhân kỹ thuật và nhân viên nghiệp vụ tại thời điểm 1/4/1999 có chứng chỉ, văn bằng làm việc trong 12 tháng qua phân theo ngành/nghề đào tạo và phân theo giới tính
- 4.129. Số người có bằng trung học chuyên nghiệp tại thời điểm 1/4/1999 làm việc trong 12 tháng qua phân theo ngành/nghề đào tạo và phân theo giới tính
- 4.130. Số người có bằng trung học chuyên nghiệp tại thời điểm 1/4/1999 làm việc trong 12 tháng qua phân theo nhóm tuổi, phân theo thành phần kinh tế, phân theo ngành kinh tế và phân theo giới tính
- 4.131. Số người có bằng cao đẳng và đại học tại thời điểm 1/4/1999 làm việc trong 12 tháng qua phân theo ngành/nghề đào tạo và phân theo giới tính
- 4.132. Số người có bằng cao đẳng và đại học tại thời điểm 1/4/1999 làm việc trong 12 tháng qua phân theo nhóm tuổi, phân theo thành phần kinh tế, phân theo ngành kinh tế và phân theo giới tính
- 4.133. Số người có bằng cấp trên đại học tại thời điểm 1/4/1999 làm việc trong 12 tháng qua phân theo ngành/nghề đào tạo và phân theo giới tính

## **5. Kết quả Điều tra Vốn đầu tư phát triển năm 2000**

- 5.1. Vốn đầu tư phát triển của cả nước, 1999 - 2000
- 5.2. Vốn đầu tư phát triển của khu vực kinh tế Nhà nước, 1999 - 2000
- 5.3. Vốn đầu tư phát triển của khu vực kinh tế Nhà nước do trung ương quản lý, 1999 - 2000
- 5.4. Vốn đầu tư phát triển của khu vực kinh tế Nhà nước do địa phương quản lý, 1999 - 2000
- 5.5. Vốn đầu tư phát triển của các cơ quan quản lý Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, 1999 - 2000
- 5.6. Vốn đầu tư phát triển của các doanh nghiệp Nhà nước, 1999 - 2000
- 5.7. Vốn đầu tư phát triển của các đơn vị sự nghiệp, 1999 - 2000
- 5.8. Vốn đầu tư phát triển của các Công trình và dự án đầu tư của Nhà nước, 1999 - 2000
- 5.9. Vốn đầu tư phát triển của khu vực ngoài quốc doanh, 1999 - 2000
- 5.10. Vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp ngoài quốc doanh, 1999 - 2000
- 5.11. Vốn đầu tư phát triển của hộ, 1999 - 2000
- 5.12. Vốn đầu tư phát triển của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, 1999 - 2000
- 5.13. Vốn đầu tư phát triển của vùng Đồng bằng sông Hồng, 1999 - 2000
- 5.14. Vốn đầu tư phát triển của vùng Đông Bắc, 1999 - 2000
- 5.15. Vốn đầu tư phát triển của vùng Tây Bắc, 1999 - 2000
- 5.16. Vốn đầu tư phát triển của vùng Bắc Trung Bộ, 1999 - 2000
- 5.17. Vốn đầu tư phát triển của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, 1999 - 2000
- 5.18. Vốn đầu tư phát triển của vùng Tây Nguyên, 1999 - 2000
- 5.19. Vốn đầu tư phát triển của vùng Đông Nam Bộ, 1999 - 2000
- 5.20. Vốn đầu tư phát triển của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, 1999 - 2000

- 5.21. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn TP. Hà Nội, 1999 - 2000
- 5.22. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn TP. Hải Phòng, 1999 - 2000
- 5.23. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc, 1999 - 2000
- 5.24. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Hà Tây, 1999 - 2000
- 5.25. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, 1999 - 2000
- 5.26. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Hải Dương, 1999 - 2000
- 5.27. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, 1999 - 2000
- 5.28. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Hà Nam, 1999 - 2000
- 5.29. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Nam Định, 1999 - 2000
- 5.30. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Thái Bình, 1999 - 2000
- 5.31. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, 1999 - 2000
- 5.32. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Hà Giang, 1999 - 2000
- 5.33. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, 1999 - 2000
- 5.34. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Lào Cai, 1999 - 2000
- 5.35. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, 1999 - 2000
- 5.36. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, 1999 - 2000
- 5.37. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, 1999 - 2000
- 5.38. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Yên Bái, 1999 - 2000
- 5.39. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, 1999 - 2000
- 5.40. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, 1999 - 2000
- 5.41. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, 1999 - 2000
- 5.42. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, 1999 - 2000
- 5.43. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Lai Châu, 1999 - 2000
- 5.44. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Sơn La, 1999 - 2000
- 5.45. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, 1999 - 2000
- 5.46. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá, 1999 - 2000
- 5.47. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Nghệ An, 1999 - 2000
- 5.48. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, 1999 - 2000
- 5.49. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, 1999 - 2000
- 5.50. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, 1999 - 2000
- 5.51. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên - Huế, 1999 - 2000
- 5.52. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn TP Đà Nẵng, 1999 - 2000
- 5.53. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, 1999 - 2000
- 5.54. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, 1999 - 2000
- 5.55. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Bình Định, 1999 - 2000
- 5.56. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Phú Yên, 1999 - 2000
- 5.57. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà, 1999 - 2000

- 5.58. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Kon Tum, 1999 - 2000
- 5.59. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Gia Lai, 1999 - 2000
- 5.60. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, 1999 - 2000
- 5.61. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, 1999 - 2000
- 5.62. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh, 1999 - 2000
- 5.63. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, 1999 - 2000
- 5.64. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Bình Phước, 1999 - 2000
- 5.65. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, 1999 - 2000
- 5.66. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Bình Dương, 1999 - 2000
- 5.67. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, 1999 - 2000
- 5.68. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Bình Thuận, 1999 - 2000
- 5.69. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, 1999 - 2000
- 5.70. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Long An, 1999 - 2000
- 5.71. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, 1999 - 2000
- 5.72. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh An Giang, 1999 - 2000
- 5.73. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Tiền Giang, 1999 - 2000
- 5.74. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, 1999 - 2000
- 5.75. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Bến Tre, 1999 - 2000
- 5.76. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, 1999 - 2000
- 5.77. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Cần Thơ, 1999 - 2000
- 5.78. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, 1999 - 2000
- 5.79. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, 1999 - 2000
- 5.80. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu, 1999 - 2000
- 5.81. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Cà Mau, 1999 - 2000

## **6. Kết quả Tổng điều tra các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 1995**

- 6.1. Số cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp có đến 1/7/1995
- 6.2. Số cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp có đến 1/7/1995 phân theo ngành kinh tế
- 6.3. Số cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp thuộc ngành công nghiệp khai thác mỏ có đến 1/7/1995
- 6.4. Số cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp thuộc ngành công nghiệp chế biến có đến 1/7/1995
- 6.5. Số cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp thuộc ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước có đến 1/7/1995
- 6.6. Số cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp thuộc ngành xây dựng có đến 1/7/1995

- 6.7. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp thuộc ngành thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân có đến 1/7/1995
- 6.8. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp thuộc ngành khách sạn, nhà hàng có đến 1/7/1995
- 6.9. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp thuộc ngành vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc có đến 1/7/1995
- 6.10. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp thuộc ngành tài chính, tín dụng có đến 1/7/1995
- 6.11. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp thuộc ngành hoạt động khoa học và Công nghệ có đến 1/7/1995
- 6.12. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp thuộc ngành hoạt động có liên quan đến kinh doanh tài sản dịch vụ tư vấn có đến 1/7/1995
- 6.13. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp thuộc ngành quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc có đến 1/7/1995
- 6.14. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp thuộc ngành giáo dục và đào tạo có đến 1/7/1995
- 6.15. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của ngành y tế và hoạt động cứu trợ xã hội có đến 1/7/1995
- 6.16. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của ngành văn hóa và thể thao có đến 1/7/1995
- 6.17. Sổ Cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của ngành hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội có đến 1/7/1995
- 6.18. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của ngành hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng có đến 1/7/1995
- 6.19. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp có đến 1/7/1995 phân theo địa phương
- 6.20. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Hà Giang có đến 1/7/1995
- 6.21. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Tuyên Quang có đến 1/7/1995
- 6.22. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Cao Bằng có đến 1/7/1995
- 6.23. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Lạng Sơn có đến 1/7/1995
- 6.24. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Lai Châu có đến 1/7/1995

- 6.25. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Lào Cai có đến 1/7/1995
- 6.26. Sổ Cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Yên Bái có đến 1/7/1995
- 6.27. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Bắc Thái có đến 1/7/1995
- 6.28. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Sơn La có đến 1/7/1995
- 6.29. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Hoà Bình có đến 1/7/1995
- 6.30. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Quảng Ninh có đến 1/7/1995
- 6.31. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Vĩnh Phú có đến 1/7/1995
- 6.32. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Hà Bắc có đến 17/1995
- 6.33. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của thành phố Hà Nội có đến 1/7/1995
- 6.34. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của thành phố Hải Phòng có đến 1/7/1995
- 6.35. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Hà Tây có đến 1/7/1995
- 6.36. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Hải Hưng có đến 1/7/1995
- 6.37. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Thái Bình có đến 1/7/1995
- 6.38. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Nam Hà có đến 1/7/1995
- 6.39. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Ninh Bình có đến 1/7/1995
- 6.40. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Thanh Hóa có đến 1/7/1995
- 6.41. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Nghệ An có đến 1/7/1995
- 6.42. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Hà Tĩnh có đến 1/7/1995

- 6.43. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Quảng Bình có đến 1/7/1995
- 6.44. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Quảng Trị có đến 1/7/1995
- 6.45. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Thừa Thiên - Huế có đến 1/7/1995
- 6.46. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng có đến 1/7/1995
- 6.47. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Quảng Ngãi có đến 1/7/1995
- 6.48. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Bình Định có đến 1/7/1995
- 6.49. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Phú Yên có đến 1/7/1995
- 6.50. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Khánh Hòa có đến 1/7/1995
- 6.51. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Ninh Thuận có đến 1/7/1995
- 6.52. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Bình Thuận có đến 1/7/1995
- 6.53. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Gia Lai có đến 1/7/1995
- 6.54. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Kon Tum có đến 1/7/1995
- 6.55. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Đắk Lắk có đến 1/7/1995
- 6.56. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Lâm Đồng có đến 1/7/1995
- 6.57. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của thành phố Hồ Chí Minh có đến 1/7/1995
- 6.58. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Sông Bé có đến 1/7/1995
- 6.59. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Tây Ninh có đến 1/7/1995
- 6.60. Sổ cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Đồng Nai có đến 1/7/1995

- 6.61. Số cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có đến 1/7/1995
- 6.62. Số cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Long An có đến 1/7/1995
- 6.63. Số cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Đồng Tháp có đến 1/7/1995
- 6.64. Số cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh An Giang có đến 1/7/1995
- 6.65. Số cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Tiền Giang có đến 1/7/1995
- 6.66. Số cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Bến Tre có đến 1/7/1995
- 6.67. Số cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Vĩnh Long có đến 1/7/1995
- 6.68. Số cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Trà Vinh có đến 1/7/1995
- 6.69. Số cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Cần Thơ có đến 1/7/1995
- 6.70. Số cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Sóc Trăng có đến 1/7/1995
- 6.71. Số cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Kiên Giang có đến 1/7/1995
- 6.72. Số cơ sở và lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp của tỉnh Minh Hải có đến 1/7/1995
- 6.73. Số lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp có đến 1/7/1995 phân theo trình độ đào tạo
- 6.74. Số lao động trong các cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp có đến 1/7/1995 phân theo địa phương
- 6.75. Số cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp phân theo loại hình tổ chức và phân theo mức thu nhập bình quân đầu người 1 tháng trong 6 tháng đầu năm 1995
- 6.76. Số cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp phân theo địa phương và phân theo mức thu nhập bình quân đầu người 1 tháng trong 6 tháng đầu năm 1995
- 6.77. Lao động của các doanh nghiệp có đến 1/7/1995 phân theo ngành kinh tế và phân theo khu vực vốn
- 6.78. Số lao động của các doanh nghiệp có đến 1/7/1995 phân theo địa phương và phân theo khu vực vốn

- 6.79. Số giám đốc các doanh nghiệp có đến 1/7/1995 phân theo khu vực vốn và phân theo trình độ đào tạo
- 6.80. Số giám đốc các doanh nghiệp có đến 1/7/1995 phân theo khu vực vốn và phân theo độ tuổi
- 6.81. Số doanh nghiệp có đến 31/12/1994 phân theo khu vực vốn, phân theo loại hình tổ chức và phân theo quy mô giá trị TSCĐ
- 6.82. Số doanh nghiệp có đến 31/12/1994 phân theo ngành kinh tế và phân theo quy mô giá trị tài sản cố định
- 6.83. Số doanh nghiệp có đến 31/12/1994 phân theo khu vực vốn, phân theo loại hình tổ chức và phân theo quy mô vốn
- 6.84. Số doanh nghiệp phân theo khu vực vốn, phân theo loại hình tổ chức và phân theo doanh thu năm 1994
- 6.85. Số doanh nghiệp phân theo khu vực vốn, phân theo loại hình tổ chức và phân theo lợi nhuận năm 1994
- 6.86. Số doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế và phân theo doanh thu, 1994
- 6.87. Một số chỉ tiêu chủ yếu của doanh nghiệp Nhà nước phân theo ngành kinh tế, 1994
- 6.88. Một số chỉ tiêu chủ yếu của doanh nghiệp tập thể phân theo ngành kinh tế, 1994
- 6.89. Một số chỉ tiêu chủ yếu của doanh nghiệp tư nhân phân theo ngành kinh tế, 1994
- 6.90. Một số chỉ tiêu chủ yếu của công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn phân theo ngành kinh tế, 1994
- 6.91. Một số chỉ tiêu chủ yếu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phân theo ngành kinh tế, 1994

## **7. Kết quả Điều tra thực trạng doanh nghiệp Nhà nước 1/4/1994**

- 7.1. Số lượng doanh nghiệp Nhà nước đang hoạt động tại thời điểm 1/6/1993 và 1/4/1994 phân theo cấp quản lý và phân theo ngành kinh tế
- 7.2. Số doanh nghiệp Nhà nước đang hoạt động tại thời điểm 1/4/1994 phân theo ngành kinh tế và phân theo quy mô lao động
- 7.3. Số doanh nghiệp Nhà nước đang hoạt động có đến 1/4/1994 phân theo ngành kinh tế và phân theo quy mô vốn
- 7.4. Lao động và thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp Nhà nước đang hoạt động phân theo cấp quản lý và phân theo ngành kinh tế, 1991 - 1993
- 7.5. Tỷ lệ nguồn vốn giữa các năm của các doanh nghiệp Nhà nước đang hoạt động phân theo cấp quản lý và phân theo ngành kinh tế, 1991 - 1993
- 7.6. Doanh thu của các doanh nghiệp Nhà nước đang hoạt động phân theo cấp quản lý và phân theo ngành kinh tế, 1991 - 1993

- 7.7. Các khoản thanh toán với ngân sách của các doanh nghiệp Nhà nước đang hoạt động phân theo cấp quản lý và phân theo ngành kinh tế, 1991 - 1993
- 7.8. Lỗ, lãi của các doanh nghiệp Nhà nước đang hoạt động phân theo cấp quản lý và phân theo ngành kinh tế, 1991 - 1993

## **8. Kết quả Điều tra doanh nghiệp ngoài quốc doanh năm 1994**

- 8.1. Số doanh nghiệp ngoài quốc doanh tính đến cuối năm 1994
- 8.2. Vốn pháp định của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tính đến cuối năm 1994
- 8.3. Số vốn đã sử dụng trong sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tính đến cuối năm 1994
- 8.4. Tỷ lệ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tính đến cuối năm 1994 phân theo quy mô lao động
- 8.5. Số doanh nghiệp ngoài quốc doanh tính đến cuối năm 1994 phân theo quy mô vốn
- 8.6. Tỷ lệ doanh nghiệp ngoài quốc doanh tính đến cuối năm 1994 phân theo quy mô vốn
- 8.7. Một số chỉ tiêu chủ yếu của doanh nghiệp ngoài quốc doanh tính đến cuối năm 1994 phân theo quy mô lao động
- 8.8. Tỷ lệ một số chỉ tiêu chủ yếu của doanh nghiệp ngoài quốc doanh tính đến cuối năm 1994 phân theo quy mô lao động
- 8.9. Một số chỉ tiêu chủ yếu của doanh nghiệp ngoài quốc doanh tính đến cuối năm 1994 phân theo quy mô vốn
- 8.10. Tỷ lệ một số chỉ tiêu chủ yếu của doanh nghiệp ngoài quốc doanh tính đến cuối năm 1994 phân theo quy mô vốn
- 8.11. Số lao động của doanh nghiệp ngoài quốc doanh tính đến cuối năm 1994
- 8.12. Doanh thu của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, 1994
- 8.13. Nộp ngân sách của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, 1993 - 1994
- 8.14. Cơ cấu cán bộ lãnh đạo các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tính đến cuối năm 1994 phân theo lĩnh vực hoạt động trước khi trở thành lãnh đạo
- 8.15. Cơ cấu cán bộ lãnh đạo các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tính đến cuối năm 1994 phân theo trình độ chuyên môn

## **9. Kết quả Điều tra khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài 1/7/1996**

- 9.1. Số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài tính đến 30/6/1996
- 9.2. Tổng số vốn thực hiện đến 30/6/1996 phân theo loại vốn
- 9.3. Tổng số vốn thực hiện đến 30/6/1996 phân theo mức độ triển khai của các dự án
- 9.4. Kết quả góp vốn pháp định của các dự án phân theo năm
- 9.5. Tỷ trọng góp vốn pháp định của các dự án phân theo các bên góp vốn
- 9.6. Giá trị tài sản của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài

- 9.7. Lao động làm việc trong khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài
- 9.8. Thu nhập bình quân tháng của lao động Việt Nam và người nước ngoài
- 9.9. Doanh thu của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài
- 9.10. Lợi nhuận trong khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài
- 9.11. Phân phối lợi nhuận của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài
- 9.12. Nộp ngân sách của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài
- 9.13. Số dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài bị lỗ qua các năm

## **10. Kết quả Điều tra kết cấu hạ tầng các xã khu vực nông thôn, 1998 – 2000**

- 10.1. Số xã thuộc khu vực nông thôn có điện phân theo địa phương, 1998 - 2000
- 10.2. Tỷ lệ xã thuộc khu vực nông thôn có điện phân theo địa phương, 1998 - 2000
- 10.3. Số xã thuộc khu vực nông thôn có đường ô tô đến trung tâm xã phân theo địa phương, 1998 - 2000
- 10.4. Tỷ lệ xã thuộc khu vực nông thôn có đường ô tô đến trung tâm xã phân theo địa phương, 1998 - 2000
- 10.5. Số xã thuộc khu vực nông thôn có trường tiểu học phân theo địa phương, 1998 – 2000
- 10.6. Tỷ lệ xã thuộc khu vực nông thôn có trường tiểu học phân theo địa phương, 1998 - 2000
- 10.7. Số xã thuộc khu vực nông thôn có trường trung học cơ sở phân theo địa phương, 1999 - 2000
- 10.8. Tỷ lệ xã thuộc khu vực nông thôn có trường phổ thông cơ sở phân theo địa phương, 1999 - 2000
- 10.9. Số xã thuộc khu vực nông thôn có trạm xá phân theo địa phương, 1999 - 2000
- 10.10. Tỷ lệ xã thuộc khu vực nông thôn có trạm xá phân theo địa phương, 1999 – 2000

## **11. Tổng điều tra nông nghiệp và nông thôn năm 1994**

- 11.1. Tình hình cơ bản của các hộ nông thôn, 1994
- 11.2. Tình hình cơ bản và cơ sở hạ tầng nông thôn, 1994
- 11.3. Diện tích đất các loại, 1994
- 11.4. Các loại máy móc chủ yếu hiện có trong nông nghiệp và nông thôn, 1994
- 11.5. Kết quả sản xuất chủ yếu năm 1994
- 11.6. Cơ cấu diện tích đất các loại ở nông thôn phân theo địa phương, 1994
- 11.7. Đất nông nghiệp phân theo địa phương, 1994
- 11.8. Đất lâm nghiệp phân theo địa phương, 1994
- 11.9. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo địa phương, 1994
- 11.10. Đất chưa sử dụng phân theo địa phương, 1994
- 11.11. Số máy kéo trong nông nghiệp phân theo địa phương, 1994
- 11.12. Số tàu, thuyền đánh cá, vận tải cơ giới phân theo địa phương, 1994

- 11.13. Số động cơ điện, động cơ xăng, dầu, diezen phân theo địa phương, 1994
- 11.14. Số máy phát điện và ô tô phân theo địa phương, 1994
- 11.15. Một số máy công tác chủ yếu trong nông nghiệp phân theo địa phương, 1994
- 11.16. Diện tích gieo trồng một số cây màu lương thực phân theo địa phương, 1994
- 11.17. Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp hàng năm phân theo địa phương, 1994
- 11.18. Diện tích gieo trồng cây công nghiệp lâu năm phân theo địa phương, 1994
- 11.19. Diện tích gieo trồng cây ăn quả phân theo địa phương, 1994
- 11.20. Số lượng gia súc, gia cầm phân theo địa phương, 1994
- 11.21. Các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu của hộ nông thôn, 1994
- 11.22. Số hộ, số nhân khẩu nông thôn phân theo ngành nghề và phân theo loại hộ, 1994
- 11.23. Số lao động nông thôn phân theo ngành nghề và phân theo loại hộ, 1994
- 11.24. Số lao động trong nông thôn phân theo địa phương, 1994
- 11.25. Số hộ nông thôn phân theo loại hộ và phân theo địa phương, 1994
- 11.26. Số hộ nông thôn phân theo ngành nghề và phân theo địa phương, 1994
- 11.27. Nhà ở của các hộ nông thôn phân theo loại nhà, 1994
- 11.28. Nhà kiên cố và bán kiên cố của hộ nông thôn tại thời điểm điều tra phân theo năm xây dựng
- 11.29. Nhà kiên cố của hộ nông thôn tại thời điểm điều tra phân theo năm xây dựng
- 11.30. Nhà bán kiên cố của hộ nông thôn tại thời điểm điều tra phân theo năm xây dựng
- 11.31. Đồ dùng chủ yếu bình quân 100 hộ nông thôn, 1994
- 11.32. Tỷ lệ hộ Có các đồ dùng chủ yếu phân theo ngành nghề của hộ và phân theo loại hộ, 1994
- 11.33. Số lượng và công suất máy kéo phân theo ngành nghề của hộ và phân theo loại hộ, 1994
- 11.34. Số xã có chợ, số hợp tác xã và số đội sản xuất nông nghiệp làm dịch vụ cho xã viên phân theo địa phương, 1994
- 11.35. Số máy động lực phân theo ngành nghề của hộ và phân theo loại hộ, 1994
- 11.36. Số lượng máy công tác phân theo ngành nghề của hộ và phân theo loại hộ, 1994
- 11.37. Một số loại máy móc chủ yếu bình quân 100 hộ nông thôn phân theo ngành nghề của hộ và phân theo loại hộ, 1994
- 11.38. Một số loại máy móc bình quân 100 ha đất trồng cây hàng năm phân theo ngành nghề của hộ và phân theo loại hộ, 1994
- 11.39. Số trạm biến thế điện trong khu vực nông thôn phân theo địa phương, 1994
- 11.40. Số xã, thôn có điện phân theo địa phương, 1994
- 11.41. Số hộ nông thôn dùng điện và nước sạch phân theo địa phương, 1994
- 11.42. Đường giao thông và xe ô tô khu vực nông thôn phân theo địa phương, 1994
- 11.43. Trạm bưu điện, truyền thanh khu vực nông thôn phân theo địa phương, 1994
- 11.44. Số trạm bơm trong khu vực nông thôn phân theo địa phương, 1994

- 11.45. Diện tích đất trồng cây hàng năm được thủy lợi hoá và cơ giới hoá phân theo địa phương, 1994
- 11.46. Số trạm xá, y sỹ và bác sỹ trong khu vực nông thôn phân theo địa phương, 1994
- 11.47. Số trường phổ thông trong khu vực nông thôn phân theo địa phương, 1994
- 11.48. Số nhà trẻ, mẫu giáo trong khu vực nông thôn phân theo địa phương, 1994

## **12. Kết quả kiểm kê rừng tự nhiên tại thời điểm 01/7/1990**

- 12.1. Diện tích rừng tự nhiên và đất trồng đồi núi trọc tại thời điểm 1/7/1990 phân theo địa phương
- 12.2. Diện tích rừng tự nhiên tại thời điểm 1/7/1990 phân theo chủ quản lý, sử dụng và phân theo địa phương
- 12.3. Trữ lượng gỗ rừng tự nhiên tại thời điểm 1/7/1990 phân theo chủ quản lý, sử dụng và phân theo địa phương
- 12.4. Giá trị rừng tự nhiên tại thời điểm 1/7/1990 phân theo chủ quản lý, sử dụng và phân theo địa phương
- 12.5. Diện tích rừng tự nhiên tại thời điểm 1/7/1990 phân theo công dụng và phân theo địa phương
- 12.6. Trữ lượng gỗ rừng tự nhiên tại thời điểm 1/7/1990 phân theo loại rừng và phân theo địa phương
- 12.7. Giá trị rừng tự nhiên tại thời điểm 1/7/1990 phân theo loại rừng và phân theo địa phương
- 12.8. Diện tích đất và rừng tự nhiên tại thời điểm 1/7/1990 phân theo loại rừng và phân theo chủ quản lý, sử dụng
- 12.9. Giá trị rừng tự nhiên tại thời điểm 1/7/1990 phân theo loại rừng và phân theo chủ quản lý, sử dụng

## **13. Kết quả kiểm kê rừng tại thời điểm 31/12/1999**

- 13.1. Diện tích rừng và độ che phủ của rừng tại thời điểm 31/12/1999 phân theo địa phương
- 13.2. Diện tích rừng tại thời điểm 31/12/1999 phân theo nguồn gốc hình thành và phân theo địa phương
- 13.3. Cơ cấu diện tích rừng của các địa phương tại thời điểm 31/12/1999 phân theo nguồn gốc hình thành
- 13.4. Cơ cấu diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng tại thời điểm 31/12/1999 phân theo địa phương
- 13.5. Diện tích rừng tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại cây và phân theo địa phương
- 13.6. Cơ cấu diện tích rừng của các địa phương tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại cây
- 13.7. Cơ cấu diện tích của các loại cây tại thời điểm 31/12/1999 phân theo địa phương

- 13.8. Diện tích rừng tự nhiên tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại cây và phân theo địa phương
- 13.9. Diện tích rừng trồng tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại cây và phân theo địa phương
- 13.10. Diện tích rừng tại thời điểm 31/12/1999 phân theo công dụng và phân theo địa phương
- 13.11. Cơ cấu diện tích rừng của các địa phương tại thời điểm 31/12/1999 phân theo công dụng
- 13.12. Cơ cấu diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất tại thời điểm 31/12/1999 phân theo địa phương
- 13.13. Trữ lượng gỗ rừng tại thời điểm 31/12/1999 phân theo địa phương
- 13.14. Trữ lượng tre, nứa rừng tại thời điểm 31/12/1999 phân theo địa phương
- 13.15. Trữ lượng gỗ rừng tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo địa phương
- 13.16. Cơ cấu trữ lượng gỗ rừng của các địa phương tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng
- 13.17. Cơ cấu trữ lượng gỗ rừng của các loại rừng tại thời điểm 31/12/1999 phân theo địa phương
- 13.18. Trữ lượng tre, nứa rừng tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo địa phương
- 13.19. Cơ cấu trữ lượng tre, nứa rừng của các địa phương tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng
- 13.20. Cơ cấu trữ lượng tre, nứa rừng của các loại rừng tại thời điểm 31/12/1999 phân theo địa phương
- 13.21. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của thành phố Hà Nội tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện
- 13.22. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của thành phố Hải Phòng tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện, quận và thị xã
- 13.23. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Vĩnh Phúc tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện và thị xã
- 13.24. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Hà Tây tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện và thị xã
- 13.25. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Bắc Ninh tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện và thị xã
- 13.26. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Hải Dương tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện
- 13.27. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Hà Nam tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện
- 13.28. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Nam Định tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện

- 13.29. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Thái Bình tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện
- 13.30. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Ninh Bình tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện và thị xã
- 13.31. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Hà Giang tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện và thị xã
- 13.32. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Cao Bằng tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện và thị xã
- 13.33. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Lào Cai tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện và thị xã
- 13.34. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Bắc Kạn tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện và thị xã
- 13.35. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Lạng Sơn tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện và thị xã
- 13.36. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Tuyên Quang tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện và thị xã
- 13.37. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Yên Bái tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện và thị xã
- 13.38. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Thái Nguyên tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện, thành phố và thị xã
- 13.39. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Phú Thọ tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện, thành phố và thị xã
- 13.40. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Bắc Giang tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện và thị xã
- 13.41. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Quảng Ninh tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện, thành phố và thị xã
- 13.42. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Lai Châu tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện và thị xã
- 13.43. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Sơn La tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện và thị xã
- 13.44. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Hoà Bình tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện và thị xã
- 13.45. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Thanh Hoá tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện, thành phố và thị xã
- 13.46. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Nghệ An tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện, thành phố và thị xã

- 13.47. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Hà Tĩnh tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện và thị xã
- 13.48. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Quảng Bình tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện và thị xã
- 13.49. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Quảng Trị tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện và thị xã
- 13.50. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Thừa Thiên - Huế tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện và thành phố
- 13.51. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của thành phố Đà Nẵng tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện, quận
- 13.52. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Quảng Nam tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện và thị xã
- 13.53. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Quảng Ngãi tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện và thị xã
- 13.54. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Bình Định tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện và thành phố
- 13.55. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Phú Yên tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện và thị xã
- 13.56. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Khánh Hòa tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện và thành phố
- 13.57. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Kon Tum tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện và thị xã
- 13.58. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Gia Lai tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện và thành phố
- 13.59. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Đắk Lắk tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện và thành phố
- 13.60. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Lâm Đồng tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện, thành phố và thị xã
- 13.61. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của thành phố Hồ Chí Minh tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện, quận
- 13.62. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Ninh Thuận tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện và thị xã
- 13.63. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Bình Phước tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện
- 13.64. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Tây Ninh tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện

- 13.65. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Bình Dương tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện
- 13.66. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Đồng Nai tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện và thành phố
- 13.67. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Bình Thuận tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện và thành phố
- 13.68. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện, thành phố và thị xã
- 13.69. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Long An tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện
- 13.70. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Đồng Tháp tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện và thị xã
- 13.71. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh An Giang tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện và thị xã
- 13.72. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Tiền Giang tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện
- 13.73. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Bến Tre tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng
- 13.74. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Trà Vinh tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng
- 13.75. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Kiên Giang tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện và thị xã
- 13.76. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Cần Thơ tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo đơn vị quản lý
- 13.77. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Sóc Trăng tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện
- 13.78. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Bạc Liêu tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện và thị xã
- 13.79. Diện tích rừng và trữ lượng rừng của tỉnh Cà Mau tại thời điểm 31/12/1999 phân theo loại rừng và phân theo huyện

#### **14. Kết quả Điều tra toàn bộ công nghiệp tại thời điểm 30/6/1998**

- 14.1. Số cơ sở sản xuất công nghiệp tại thời điểm 30/6/1998 phân theo địa phương
- 14.2. Số cơ sở sản xuất công nghiệp tại thời điểm 30/6/1998 phân theo ngành
- 14.3. Số doanh nghiệp công nghiệp Nhà nước tại thời điểm 30/6/1998 phân theo cấp quản lý và phân theo địa phương

- 14.4. Số doanh nghiệp công nghiệp Nhà nước tại thời điểm 30/6/1998 phân theo cấp quản lý và phân theo ngành
- 14.5. Số cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh tại thời điểm 30/6/1998 phân theo loại hình và theo địa phương
- 14.6. Số cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh tại thời điểm 30/6/1998 phân theo loại hình và phân theo ngành
- 14.7. Số doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 30/6/1998 phân theo trình độ kỹ thuật của dây chuyền sản xuất và phân theo loại hình sở hữu
- 14.8. Số doanh nghiệp tại thời điểm 30/6/1998 phân theo trình độ kỹ thuật của dây chuyền sản xuất và phân theo ngành
- 14.9. Số doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 30/6/1998 có trang bị hệ thống xử lý chất thải bảo vệ môi trường phân theo loại hình sở hữu
- 14.10. Số doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 30/6/1998 có trang bị hệ thống xử lý chất thải bảo vệ môi trường phân theo ngành
- 14.11. Tỷ lệ doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 30/6/1998 của các loại hình sở hữu phân theo khả năng chiếm lĩnh thị trường trong nước
- 14.12. Tỷ lệ doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 30/6/1998 của các ngành phân theo khả năng chiếm lĩnh thị trường trong nước
- 14.13. Tỷ lệ doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 30/6/1998 của các địa phương phân theo khả năng chiếm lĩnh thị trường nước ngoài
- 14.14. Tỷ lệ doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 30/6/1998 của các loại hình sở hữu phân theo khả năng chiếm lĩnh thị trường nước ngoài
- 14.15. Tỷ lệ doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 30/6/1998 của các ngành phân theo khả năng chiếm lĩnh thị trường nước ngoài
- 14.16. Tỷ lệ doanh nghiệp của các địa phương phân theo mức độ sử dụng năng lực sản xuất hiện có năm 1997
- 14.17. Tỷ lệ doanh nghiệp thuộc các hình thức sở hữu phân theo mức độ sử dụng năng lực sản xuất hiện có năm 1997
- 14.18. Tỷ lệ doanh nghiệp của các ngành phân theo mức độ sử dụng năng lực sản xuất hiện có năm 1997
- 14.19. Tỷ lệ giám đốc doanh nghiệp của các địa phương tại thời điểm 30/6/1998 phân theo giới tính
- 14.20. Tỷ lệ giám đốc doanh nghiệp thuộc các loại hình sở hữu tại thời điểm 30/6/1998 phân theo giới tính
- 14.21. Tỷ lệ giám đốc doanh nghiệp của các ngành tại thời điểm 30/6/1998 phân theo giới tính
- 14.22. Tỷ lệ giám đốc doanh nghiệp của các địa phương tại thời điểm 30/6/1998 phân theo tuổi

- 14.23. Tỷ lệ giám đốc doanh nghiệp thuộc các loại hình sở hữu tại thời điểm 30/6/1998 phân theo tuổi
- 14.24. Tỷ lệ giám đốc doanh nghiệp của các ngành tại thời điểm 30/6/1998 phân theo tuổi
- 14.25. Tỷ lệ doanh nghiệp của các loại hình sở hữu và các ngành tại thời điểm 30/6/1998 phân theo thời gian đã sử dụng của thiết bị
- 14.26. Tỷ lệ chủ cơ sở công nghiệp cá thể của các địa phương tại thời điểm 30/6/1998 phân theo trình độ
- 14.27. Tỷ lệ chủ cơ sở công nghiệp cá thể của các ngành tại thời điểm 30/6/1998 phân theo trình độ
- 14.28. Tỷ lệ lao động trực tiếp tại thời điểm 30/6/1998 của các loại hình sở hữu phân theo bậc thợ
- 14.29. Tỷ lệ lao động trực tiếp của các ngành tại thời điểm 30/6/1998 phân theo bậc thợ
- 14.30. Doanh thu sản xuất công nghiệp năm 1997 phân theo loại hình sở hữu và phân theo địa phương
- 14.31. Doanh thu sản xuất công nghiệp năm 1997 phân theo loại hình sở hữu và phân theo ngành
- 14.32. Tỷ lệ doanh nghiệp công nghiệp có sản phẩm xuất khẩu năm 1997 và 6 tháng đầu năm 1998 phân theo địa phương
- 14.33. Tỷ lệ doanh nghiệp công nghiệp có sản phẩm xuất khẩu năm 1997 và 6 tháng đầu năm 1998 phân theo loại hình sở hữu
- 14.34. Tỷ lệ doanh nghiệp công nghiệp có sản phẩm xuất khẩu năm 1997 và 6 tháng đầu năm 1998 phân theo ngành
- 14.35. Tổng số nộp ngân sách của ngành công nghiệp năm 1997 phân theo loại hình sở hữu và phân theo địa phương
- 14.36. Tổng số nộp ngân sách của ngành công nghiệp năm 1997 phân theo loại hình sở hữu và phân theo ngành
- 14.37. Tỷ lệ thuế và lợi tức so với doanh thu và vốn của các doanh nghiệp công nghiệp năm 1997 phân theo địa phương
- 14.38. Tỷ lệ thuế và lợi tức so với doanh thu và vốn của các doanh nghiệp công nghiệp năm 1997 phân theo loại hình sở hữu
- 14.39. Tỷ lệ thuế và lợi tức so với doanh thu và vốn của các doanh nghiệp công nghiệp năm 1997 phân theo ngành
- 14.40. Nợ phải trả và các khoản phải thu của các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 30/6/1998 phân theo địa phương
- 14.41. Nợ phải trả và các khoản phải thu của các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 30/6/1998 phân theo loại hình sở hữu

- 14.42. Nợ phải trả và các khoản phải thu của các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 30/6/1998 phân theo ngành kinh tế
- 14.43. Cơ cấu lao động công nghiệp của các doanh nghiệp khu vực kinh tế trong nước trên địa bàn các địa phương tại thời điểm 30/6/1998 phân theo trình độ chuyên môn
- 14.44. Cơ cấu lao động công nghiệp của các doanh nghiệp khu vực kinh tế trong nước thuộc các loại hình sở hữu tại thời điểm 30/6/1998 phân theo trình độ chuyên môn
- 14.45. Cơ cấu lao động công nghiệp của các doanh nghiệp khu vực kinh tế trong nước của các ngành tại thời điểm 30/6/1998 phân theo trình độ chuyên môn
- 14.46. Tỷ lệ lao động của các cơ sở tư nhân của các địa phương tại thời điểm 30/6/1998 phân theo trình độ chuyên môn
- 14.47. Tỷ lệ lao động của các cơ sở tư nhân của các ngành tại thời điểm 30/6/1998 phân theo trình độ chuyên môn
- 14.48. Giá trị tài sản của các doanh nghiệp tại thời điểm 30/6/1998 phân theo loại hình sở hữu và phân theo địa phương
- 14.49. Giá trị tài sản của các doanh nghiệp tại thời điểm 30/6/1998 phân theo loại hình sở hữu và phân theo ngành kinh tế

**15. Kết quả Điều tra doanh nghiệp thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, dịch vụ và du lịch do Nhà nước quản lý tại thời điểm 30/6/1998**

- 15.1. Số doanh nghiệp thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ Nhà nước tại thời điểm 30/6/1998 phân theo ngành
- 15.2. Số doanh nghiệp thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ Nhà nước tại thời điểm 30/6/1998 phân theo địa phương và phân theo cấp quản lý
- 15.3. Cơ cấu doanh nghiệp thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ Nhà nước tại thời điểm 30/6/1998 của các địa phương phân theo cấp quản lý
- 15.4. Số điểm kinh doanh thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ Nhà nước tại thời điểm 30/6/1998 phân theo địa phương và phân theo ngành hoạt động
- 15.5. Cơ cấu số điểm kinh doanh thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ Nhà nước tại thời điểm 30/6/1998 của các địa phương phân theo ngành hoạt động
- 15.6. Số điểm kinh doanh thương nghiệp Nhà nước tại thời điểm 30/6/1998 phân theo địa phương và phân theo thành thị, nông thôn
- 15.7. Cơ cấu điểm kinh doanh thương nghiệp Nhà nước tại thời điểm 30/6/1998 của các địa phương phân theo thành thị, nông thôn
- 15.8. Số điểm kinh doanh nhà hàng của Nhà nước tại thời điểm 30/6/1998 phân theo địa phương và phân theo thành thị, nông thôn
- 15.9. Cơ cấu số điểm kinh doanh nhà hàng của Nhà nước tại thời điểm 30/6/1998 trên địa bàn các địa phương phân theo thành thị, nông thôn

- 15.10. Số điểm kinh doanh dịch vụ của Nhà nước tại thời điểm 30/6/1998 phân theo địa phương và phân theo thành thị, nông thôn
- 15.11. Cơ cấu số điểm kinh doanh dịch vụ của Nhà nước tại thời điểm 30/6/1998 trên địa bàn các địa phương phân theo thành thị, nông thôn
- 15.12. Số khách sạn và buồng khách sạn của Nhà nước tại thời điểm 30/6/1998 phân theo vùng và phân theo loại khách sạn
- 15.13. Cơ cấu của khách sạn và buồng khách sạn của Nhà nước tại thời điểm 30/6/1998 của các loại khách sạn phân theo vùng
- 15.14. Cơ cấu khách sạn và buồng khách sạn của Nhà nước tại thời điểm 30/6/1998 của các vùng phân theo loại khách sạn
- 15.15. Giá trị tài sản của các doanh nghiệp thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ Nhà nước tại thời điểm 31/12/1997 phân theo ngành và phân theo loại tài sản
- 15.16. Cơ cấu giá trị tài sản của các doanh nghiệp thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ Nhà nước tại thời điểm 31/12/1997 trong các ngành phân theo loại tài sản
- 15.17. Giá trị tài sản của các doanh nghiệp thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ Nhà nước tại thời điểm 31/12/1997 phân theo địa phương và phân theo loại tài sản
- 15.18. Cơ cấu giá trị tài sản của các doanh nghiệp thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ Nhà nước tại thời điểm 31/12/1997 của các địa phương phân theo loại tài sản
- 15.19. Giá trị tài sản của các doanh nghiệp thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ Nhà nước tại thời điểm 31/12/1997 phân theo địa phương và phân theo cấp quản lý
- 15.20. Cơ cấu giá trị tài sản của các doanh nghiệp thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ Nhà nước tại thời điểm 31/12/1997 của các địa phương phân theo cấp quản lý
- 15.21. Một số chỉ tiêu chủ yếu về kết quả kinh doanh năm 1997 và 6 tháng đầu năm 1998 của các doanh nghiệp thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ Nhà nước
- 15.22. Số doanh nghiệp thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ Nhà nước 6 tháng đầu năm 1998 phân theo tỷ suất lợi nhuận so với doanh thu và phân theo ngành
- 15.23. Số doanh nghiệp thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ Nhà nước 6 tháng đầu năm 1998 phân theo vùng và phân theo tỷ suất lợi nhuận so với doanh thu
- 15.24. Doanh thu của các doanh nghiệp thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ Nhà nước năm 1997 và 6 tháng đầu năm 1998 phân theo ngành
- 15.25. Doanh thu của các doanh nghiệp thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ Nhà nước năm 1997 và 6 tháng đầu năm 1998 phân theo địa phương
- 15.26. Tình hình nộp ngân sách của các doanh nghiệp thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ Nhà nước năm 1997 và 6 tháng đầu năm 1998 phân theo ngành
- 15.27. Tình hình nộp ngân sách của các doanh nghiệp thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ Nhà nước năm 1997 và 6 tháng đầu năm 1998 phân theo địa phương

- 15.28. Các khoản phải thu của các doanh nghiệp thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ Nhà nước tại thời điểm 30/6/1998 phân theo ngành
- 15.29. Cơ cấu các khoản phải thu của các doanh nghiệp thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ Nhà nước tại thời điểm 30/6/1998 của các ngành phân theo khả năng thu
- 15.30. Các khoản phải trả của các doanh nghiệp thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ Nhà nước tại thời điểm 30/6/1998 phân theo ngành
- 15.31. Cơ cấu các khoản phải trả của các doanh nghiệp thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ Nhà nước tại thời điểm 30/6/1998 của các ngành phân theo khả năng trả
- 15.32. Các khoản phải thu của các doanh nghiệp thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ Nhà nước tại thời điểm 30/6/1998 phân theo địa phương
- 15.33. Cơ cấu các khoản phải thu của các doanh nghiệp thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ Nhà nước tại thời điểm 30/6/1998 của các địa phương phân theo khả năng thu
- 15.34. Các khoản phải trả của các doanh nghiệp thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ Nhà nước tại thời điểm 30/6/1998 phân theo địa phương
- 15.35. Cơ cấu các khoản phải trả của các doanh nghiệp thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ Nhà nước tại thời điểm 30/6/1998 của các địa phương phân theo khả năng trả

## **16. Kết quả Điều tra doanh nghiệp thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, dịch vụ và du lịch ngoài quốc doanh năm 2000**

- 16.1. Số doanh nghiệp thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ ngoài quốc doanh tại thời điểm 31/12/1999 phân theo ngành hoạt động
- 16.2. Cơ cấu doanh nghiệp thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ ngoài quốc doanh tại thời điểm 31/12/1999 phân theo ngành
- 16.3. Số doanh nghiệp thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ ngoài quốc doanh tại thời điểm 31/12/1999 phân theo địa phương
- 16.4. Cơ cấu doanh nghiệp thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ ngoài quốc doanh tại thời điểm 31/12/1999 phân theo địa phương
- 16.5. Số doanh nghiệp thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ ngoài quốc doanh tại thời điểm 31/12/1999 phân theo quy mô giá trị tài sản
- 16.6. Số doanh nghiệp thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ ngoài quốc doanh tại thời điểm 31/12/1999 phân theo quy mô lao động
- 16.7. Số doanh nghiệp thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ ngoài quốc doanh tại thời điểm 31/12/1999 phân theo quy mô tổng doanh thu
- 16.8. Tổng doanh thu của các doanh nghiệp thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ ngoài quốc doanh năm 1999 phân theo loại doanh nghiệp và phân theo ngành

- 16.9. Cơ cấu doanh thu của các doanh nghiệp thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ ngoài quốc doanh năm 1999 phân theo loại doanh nghiệp
- 16.10. Tổng doanh thu của các doanh nghiệp thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ ngoài quốc doanh năm 1999 phân theo loại doanh nghiệp và phân theo địa phương
- 16.11. Cơ cấu doanh thu của các doanh nghiệp thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ ngoài quốc doanh năm 1999 của các địa phương phân theo loại doanh nghiệp
- 16.12. Một số chỉ tiêu về cơ sở vật chất của doanh nghiệp thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ ngoài quốc doanh tại thời điểm 31/12/1999 phân theo địa phương
- 16.13. Sổ hộ kinh doanh thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ ngoài quốc doanh tại thời điểm 1/7/2000 phân theo đăng ký và phân theo địa phương
- 16.14. Cơ cấu hộ kinh doanh thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ ngoài quốc doanh tại thời điểm X7i2000 của các địa phương phân theo thực trạng đăng ký
- 16.15. Sổ hộ kinh doanh thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ ngoài quốc doanh tại thời điểm 107/2000 phân theo tình hình đóng thuế và phân theo địa phương
- 16.16. Cơ cấu hộ kinh doanh thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ ngoài quốc doanh tại thời điểm ă7/2000 của các địa phương phân theo thực trạng đóng thuế
- 16.17. Một số chỉ tiêu chủ yếu về năng lực kinh doanh của các doanh nghiệp thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ ngoài quốc doanh tại thời điểm 31/12/1999 phân theo ngành hoạt động
- 16.18. Cơ cấu các chỉ tiêu năng lực kinh doanh của doanh nghiệp thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ ngoài quốc doanh năm 1999 phân theo loại doanh nghiệp
- 16.19. Một số chỉ tiêu chủ yếu về kết quả hoạt động của các doanh nghiệp thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ ngoài quốc doanh năm 1999
- 16.20. Cơ cấu một số chỉ tiêu chủ yếu về kết quả hoạt động của các doanh nghiệp thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ ngoài quốc doanh năm 1999 phân theo loại doanh nghiệp
- 16.21. Doanh thu bình quân một hộ kinh doanh thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ cá thể tháng 7/2000 phân theo ngành hoạt động
- 16.22. Tỷ lệ doanh thu bình quân một hộ kinh doanh thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ có thể tháng 7/2000 theo tính thuế so với doanh thu bình quân chủ hộ kê khai và so với doanh thu bình quân điều tra phân theo ngành
- 16.23. Doanh thu bình quân một hộ kinh doanh thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ cả thể tháng 7/2000 phân theo địa phương
- 16.24. Tỷ lệ doanh thu bình quân một hộ kinh doanh thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, du lịch và dịch vụ có thể tháng 7/2000 theo tính thuế so với doanh thu bình quân chủ hộ kê khai và so với doanh thu bình quân theo điều tra phân theo địa phương

**17. Kết quả Điều tra Lao động, việc làm tại thời điểm 01/7/1996**

- 17.1. Số người từ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế thường xuyên phân theo tình trạng làm việc và phân theo địa phương, 1996
- 17.2. Số người từ 15 tuổi trở lên trong khu vực thành thị hoạt động kinh tế thường xuyên phân theo tình trạng làm việc và phân theo địa phương, 1996
- 17.3. Số người từ 15 tuổi trở lên trong khu vực nông thôn hoạt động kinh tế thường xuyên phân theo tình trạng làm việc và phân theo địa phương, 1996
- 17.4. Số người từ 15 tuổi trở lên có việc làm thường xuyên 12 tháng qua phân theo vị thế trong công việc và phân theo địa phương, 1996
- 17.5. Số nữ từ 15 tuổi trở lên có việc làm thường xuyên 12 tháng qua phân theo vị thế trong công việc và phân theo địa phương, 1996
- 17.6. Số người từ 15 tuổi trở lên trong khu vực thành thị có việc làm thường xuyên 12 tháng qua phân theo vị thế trong công việc và phân theo địa phương, 1996
- 17.7. Số nữ từ 15 tuổi trở lên trong khu vực thành thị có việc làm thường xuyên 12 tháng qua phân theo vị thế trong công việc và phân theo địa phương, 1996
- 17.8. Số người từ 15 tuổi trở lên trong khu vực nông thôn có việc làm thường xuyên 12 tháng qua phân theo vị thế trong công việc và phân theo địa phương, 1996
- 17.9. Số nữ từ 15 tuổi trở lên trong khu vực nông thôn có việc làm thường xuyên 12 tháng qua phân theo vị thế trong công việc và phân theo địa phương, 1996
- 17.10. Số người trong độ tuổi lao động thiếu việc làm trong 12 tháng qua phân theo vị thế trong công việc và phân theo địa phương, 1996
- 17.11. Số nữ trong độ tuổi lao động thiếu việc làm trong 12 tháng qua phân theo vị thế trong công việc và phân theo địa phương, 1996
- 17.12. Số người trong độ tuổi lao động của khu vực thành thị thiếu việc làm trong 12 tháng qua phân theo vị thế trong công việc và phân theo địa phương, 1996
- 17.13. Số nữ trong độ tuổi lao động của khu vực thành thị thiếu việc làm trong 12 tháng qua phân theo vị thế trong công việc và phân theo địa phương, 1996
- 17.14. Số người trong độ tuổi lao động của khu vực nông thôn thiếu việc làm trong 12 tháng qua phân theo vị thế trong công việc và phân theo địa phương, 1996
- 17.15. Số nữ trong độ tuổi lao động của khu vực nông thôn thiếu việc làm trong 12 tháng qua phân theo vị thế trong công việc và phân theo địa phương, 1996
- 17.16. Số người từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế thường xuyên 12 tháng qua phân theo nguyên nhân chủ yếu và phân theo địa phương, 1996
- 17.17. Số nữ từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế thường xuyên 12 tháng qua phân theo nguyên nhân chủ yếu và phân theo địa phương, 1996
- 17.18. Số người từ 15 tuổi trở lên trong khu vực thành thị không hoạt động kinh tế thường xuyên 12 tháng qua phân theo nguyên nhân chủ yếu và phân theo địa phương, 1996

- 17.19. Số nữ từ 15 tuổi trở lên trong khu vực thành thị không hoạt động kinh tế thường xuyên 12 tháng qua phân theo nguyên nhân chủ yếu và phân theo địa phương, 1996
- 17.20. Số người từ 15 tuổi trở lên trong khu vực nông thôn không hoạt động kinh tế thường xuyên 12 tháng qua phân theo nguyên nhân chủ yếu và phân theo địa phương, 1996
- 17.21. Số nữ từ 15 tuổi trở lên trong khu vực nông thôn không hoạt động kinh tế thường xuyên 12 tháng qua phân theo nguyên nhân chủ yếu và phân theo địa phương, 1996

**18. Kết quả Điều tra lao động việc làm tại thời điểm 01/7 năm 1998, 1999 và 2000**

- 18.1. Số người từ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế thường xuyên phân theo nhóm tuổi, 1997 - 2000
- 18.2. Cơ cấu số người từ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế thường xuyên theo nhóm tuổi, 1997 - 2000
- 18.3. Số người từ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế thường xuyên phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng, 1997 - 2000
- 18.4. Số người từ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế thường xuyên phân theo địa phương, 1997 - 2000
- 18.5. Chỉ số phát triển của số người từ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế thường xuyên phân theo địa phương, 1998 - 2000 (Năm trước = 100)
- 18.6. Số người từ 15 tuổi trở lên trong khu vực thành thị hoạt động kinh tế thường xuyên phân theo địa phương, 1997 - 2000
- 18.7. Chỉ số phát triển của số người từ 15 tuổi trở lên trong khu vực thành thị hoạt động kinh tế thường xuyên phân theo địa phương, 1998 - 2000 (Năm trước = 100)
- 18.8. Số người từ 15 tuổi trở lên trong khu vực nông thôn hoạt động kinh tế thường xuyên phân theo địa phương, 1997 - 2000
- 18.9. Chỉ số phát triển của số người từ 15 tuổi trở lên trong khu vực nông thôn hoạt động kinh tế thường xuyên phân theo địa phương, 1998 - 2000 (Năm trước = 100)
- 18.10. Số người từ 15 tuổi trở lên có việc làm thường xuyên trong 12 tháng qua năm 1997 phân theo khu vực kinh tế và phân theo địa phương
- 18.11. Cơ cấu số người từ 15 tuổi trở lên có việc làm thường xuyên trong 12 tháng qua năm 1997 theo khu vực kinh tế
- 18.12. Số người từ 15 tuổi trở lên có việc làm thường xuyên trong 12 tháng qua năm 1998 phân theo khu vực kinh tế và phân theo địa phương
- 18.13. Cơ cấu số người từ 15 tuổi trở lên có việc làm thường xuyên trong 12 tháng qua năm 1998 theo khu vực kinh tế
- 18.14. Số người từ 15 tuổi trở lên có việc làm thường xuyên trong 12 tháng qua năm 1999 phân theo khu vực kinh tế và phân theo địa phương

- 18.15. Cơ cấu số người từ 15 tuổi trở lên có việc làm thường xuyên trong 12 tháng qua năm 1999 theo khu vực kinh tế
- 18.16. Số người từ 15 tuổi trở lên có việc làm thường xuyên trong 12 tháng qua năm 2000 phân theo khu vực kinh tế và phân theo địa phương
- 18.17. Cơ cấu Số người từ 15 tuổi trở lên có việc làm thường xuyên trong 12 tháng qua năm 2000 theo khu vực kinh tế
- 18.18. Số người từ 15 tuổi trở lên có việc làm thường xuyên trong 12 tháng qua năm 1997 phân theo thành phần kinh tế và phân theo địa phương
- 18.19. Cơ cấu số người từ 15 tuổi trở lên có việc làm thường xuyên trong 12 tháng qua năm 1997 theo thành phần kinh tế
- 18.20. Số người từ 15 tuổi trở lên có việc làm thường xuyên trong 12 tháng qua năm 1998 phân theo thành phần kinh tế và phân theo địa phương
- 18.21. Cơ cấu số người từ 15 tuổi trở lên có việc làm thường xuyên trong 12 tháng qua năm 1998 theo thành phần kinh tế
- 18.22. Số người từ 15 tuổi trở lên có việc làm thường xuyên trong 12 tháng qua năm 1999 phân theo thành phần kinh tế và phân theo địa phương
- 18.23. Cơ cấu số người từ 15 tuổi trở lên có việc làm thường xuyên trong 12 tháng qua năm 1999 theo thành phần kinh tế
- 18.24. Số người từ 15 tuổi trở lên có việc làm thường xuyên trong 12 tháng qua năm 2000 phân theo thành phần kinh tế và phân theo địa phương
- 18.25. Cơ cấu số người từ 15 tuổi trở lên có việc làm thường xuyên trong 12 tháng qua năm 2000 theo thành phần kinh tế
- 18.26. Tỷ lệ người thất nghiệp trong độ tuổi lao động ở khu vực thành thị phân theo nhóm tuổi và phân theo địa phương, 1997 - 2000
- 18.27. Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động của lao động trong độ tuổi lao động ở khu vực nông thôn phân theo nhóm tuổi và phân theo địa phương, 1997 - 2000
- 18.28. Quỹ quốc gia hỗ trợ giải quyết việc làm phân theo địa phương, 1999 – 2000

## **19. Kết quả Điều tra kinh tế hộ gia đình năm 1993**

- 19.1. Thu nhập bình quân một người 1 tháng và tỷ lệ hộ phân theo mức giàu nghèo năm 1993
- 19.2. Thu nhập và chi tiêu bình quân nhân khẩu 1 tháng phân theo địa phương, 1993
- 19.3. Chi tiêu bình quân một người 1 tháng phân theo các khoản chi, 1993
- 19.4. Cơ cấu chi tiêu cho đời sống, 1993
- 19.5. Khối lượng tiêu dùng bình quân một người 1 tháng về một số sản phẩm, 1993
- 19.6. Tỷ lệ hộ có các đồ dùng lâu bền chủ yếu, 1993

## **20. Kết quả Điều tra kinh tế và đời sống hộ gia đình năm 1994**

- 20.1. Thu nhập bình quân một người một tháng của hộ phân theo nguồn thu, 1994
- 20.2. Thu nhập bình quân một người một tháng của hộ phân theo 5 nhóm thu nhập, 1994
- 20.3. Chi tiêu bình quân 1 hộ năm 1994 phân theo địa phương
- 20.4. Chi cho đời sống bình quân một người một tháng phân theo mục đích chi tiêu, 1994
- 20.5. Chi tiêu cho đời sống bình quân một người một tháng của hộ phân theo tính chất chi tiêu và phân theo nguồn hình thành, 1994
- 20.6. Chi tiêu cho ăn uống, hút bình quân một người một tháng của hộ, 1994
- 20.7. Chi tiết các khoản chi tiêu khác không phải cho ăn uống và hút bình quân một người một tháng, 1994
- 20.8. Chỉ tiêu cho đời sống bình quân một người một tháng phân theo 5 nhóm thu nhập, 1994
- 20.9. Khối lượng tiêu dùng một số mặt hàng ăn uống bình quân nhân khẩu một tháng, 1994
- 20.10. Tỷ lệ hộ có các loại đồ dùng lâu bền đắt tiền, 1994
- 20.11. Số lượng đồ dùng lâu bền và đắt tiền bình quân 100 hộ, 1994
- 20.12. Trị giá vốn, tài sản, nhà ở và đồ dùng bình quân một hộ, 1994
- 20.13. Tỷ lệ hộ điều tra phân theo mức vốn, tài sản và đồ dùng hiện có bình quân một hộ, 1994
- 20.14. Trị giá đầu tư vốn, tài sản và nhà ở bình quân một hộ, 1994
- 20.15. Kết quả phỏng vấn các hộ về tình hình sản xuất kinh doanh, 1994
- 20.16. Kết quả phỏng vấn các hộ về tình hình đời sống, 1994
- 20.17. Kết quả phỏng vấn các hộ về y tế, giáo dục và văn hoá, 1994
- 20.18. Kết quả phỏng vấn các hộ về tình hình xã hội, 1994
- 20.19. Tỷ lệ hợp tác xã, tập đoàn sản xuất làm dịch vụ cho xã viên và tỷ lệ hộ được vay vốn của Nhà nước, 1994
- 20.20. Tỷ lệ phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi tại thời điểm điều tra phân theo tình trạng hôn nhân
- 20.21. Tỷ lệ kết hôn lần đầu của phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi tại thời điểm điều tra phân theo nhóm tuổi
- 20.22. Tuổi trung bình kết hôn lần đầu của phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi tại thời điểm điều tra phân theo nhóm tuổi
- 20.23. Tỷ lệ trẻ sơ sinh phân theo tuổi của mẹ và phân theo nơi sinh, 1994
- 20.24. Tỷ lệ trẻ sơ sinh cân nặng dưới 2500 gram và trẻ em được tiêm phòng ít nhất 1 loại vaccin, 1994
- 20.25. Trẻ em sinh gần nhất trong vòng 5 năm qua được bú sữa mẹ, được uống Vitamin A
- 20.26. Hiệu quả gieo trồng lúa đông xuân phân theo vùng, 1994
- 20.27. Hiệu quả gieo trồng lúa hè thu phân theo vùng, 1994
- 20.28. Hiệu quả gieo trồng lúa mùa phân theo vùng, 1994
- 20.29. Hiệu quả trồng chè và cà phê của hộ, 1994
- 20.30. Hiệu quả chăn nuôi lợn thịt của hộ phân theo vùng, 1994
- 20.31. Hiệu quả chăn nuôi bò sữa của hộ phân theo địa phương, 1994

- 20.32. Tỷ lệ học sinh tới trường của xã, phường, thị trấn so với số trẻ em trong độ tuổi phân theo cấp học
- 20.33. Kết quả phỏng vấn các trường phổ thông về nguyên nhân bỏ học của học sinh
- 20.34. Kết quả phỏng vấn về mức sống năm 1994 so với năm 1990 và 1992
- 20.35. Kết quả phỏng vấn về nguyên nhân giàu của các hộ
- 20.36. Kết quả phỏng vấn về nguyên nhân nghèo của các hộ
- 20.37. Tỷ lệ xã, phường và thị trấn tự đánh giá về các tệ nạn xã hội có trong địa phương, 1994
- 20.38. Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đã triển khai một số chương trình xã hội
- 20.39. Tỷ lệ bí thư đảng uỷ xã, phường và thị trấn phân theo độ tuổi và phân theo trình độ văn hoá, chuyên môn, 1994
- 20.40. Tỷ lệ chủ tịch xã, phường và thị trấn phân theo độ tuổi và phân theo trình độ văn hoá, chuyên môn, 1994
- 20.41. Tỷ lệ phó chủ tịch xã, phường và thị trấn phân theo độ tuổi và phân theo trình độ văn hoá, chuyên môn, 1994
- 20.42. Thu chi ngân sách bình quân một xã, phường, thị trấn và bình quân đầu người, 1994
- 20.43. Tỷ lệ cán bộ xã, phường, thị trấn tự đánh giá về các chính sách kinh tế xã hội của Nhà nước đối với địa phương, 1994

## **21. Kết quả Điều tra kinh tế và đời sống hộ gia đình năm 1999**

- 21.1. Số hộ tại thời điểm 1/4/1999 phân theo địa phương và phân theo tình trạng có nhà ở
- 21.2. Cơ cấu hộ tại thời điểm 1/4/1999 của các địa phương phân theo tình trạng có nhà ở
- 21.3. Số hộ có nhà ở tại thời điểm 1/4/1999 phân theo địa phương và phân theo loại nhà
- 21.4. Cơ cấu hộ có nhà ở tại thời điểm 1/4/1999 của các địa phương phân theo loại nhà
- 21.5. Số hộ có nhà kiên cố, bán kiên cố và nhà khung gỗ lâu bền tại thời điểm 1/4/1999 phân theo diện tích nhà phân theo thành thị nông thôn và phân theo loại nhà
- 21.6. Cơ cấu hộ có nhà kiên cố, bán kiên cố và nhà khung gỗ lâu bền tại thời điểm 1/4/1999 của từng loại nhà, phân theo diện tích nhà
- 21.7. Cơ cấu hộ có nhà kiên cố, bán kiên cố và nhà khung gỗ lâu bền tại thời điểm 1/4/1999 của từng loại diện tích nhà phân theo loại nhà
- 21.8. Số hộ có nhà kiên cố, bán kiên cố và nhà khung gỗ lâu bền tại thời điểm 1/4/1999 phân theo hình thức sở hữu, phân theo thành thị nông thôn và phân theo loại nhà
- 21.9. Cơ cấu số hộ có nhà kiên cố, bán kiên cố và nhà khung gỗ lâu bền tại thời điểm 1/4/1999 của từng hình thức sở hữu phân theo loại nhà
- 21.10. Cơ cấu số hộ có nhà kiên cố, bán kiên cố và nhà khung gỗ lâu bền tại thời điểm 1/4/1999 của từng hình thức sở hữu phân theo loại nhà
- 21.11. Số hộ có nhà kiên cố, bán kiên cố và nhà khung gỗ lâu bền tại thời điểm 1/4/1999 phân theo năm đưa vào sử dụng, phân theo thành thị nông thôn và phân theo loại nhà

- 21.12. Cơ cấu số hộ có nhà kiên cố, bán kiên cố và nhà khung gỗ lâu bền tại thời điểm 1/4/1999 của từng năm đưa vào sử dụng phân theo loại nhà
- 21.13. Cơ cấu số hộ có nhà kiên cố, bán kiên cố và nhà khung gỗ lâu bền tại thời điểm 1/4/1999 của từng loại nhà phân theo năm đưa vào sử dụng
- 21.14. Số hộ có nhà ở tại thời điểm 1/4/1999 phân theo nguồn nước sử dụng, phân theo thành thị nông thôn và phân theo loại nhà
- 21.15. Cơ cấu số hộ có nhà ở sử dụng nguồn nước tại thời điểm 1/4/1999 phân theo loại nhà
- 21.16. Cơ cấu số hộ có nhà ở tại thời điểm 1/4/1999 của từng loại nhà phân theo nguồn nước sử dụng
- 21.17. Số hộ có nhà ở tại thời điểm 1/4/1999 phân theo loại nhà vệ sinh đang sử dụng, phân theo thành thị nông thôn và phân theo loại nhà
- 21.18. Cơ cấu số hộ có nhà ở đang sử dụng nhà vệ sinh tại thời điểm 1/4/1999 phân theo loại nhà
- 21.19. Cơ cấu số hộ có nhà ở tại thời điểm 1/4/1999 của từng loại nhà phân theo loại nhà vệ sinh đang sử dụng
- 21.20. Số hộ có nhà ở tại thời điểm 1/4/1999 phân theo thực trạng sử dụng tivi và radio, phân theo thành thị nông thôn và phân theo loại nhà
- 21.21. Cơ cấu số hộ có nhà ở sử dụng tivi và radio tại thời điểm 1/4/1999 phân theo loại nhà
- 21.22. Cơ cấu số hộ có nhà ở tại thời điểm 1/4/1999 của từng loại nhà phân theo thực trạng sử dụng tivi và radio
- 21.23. Số hộ có nhà ở tại thời điểm 1/4/1999 phân theo tình trạng sử dụng điện, phân theo thành thị nông thôn và phân theo loại nhà
- 21.24. Số hộ có nhà kiên cố, bán kiên cố và nhà khung gỗ lâu bền tại thời điểm 1/4/1990 phân theo diện tích nhà phân theo hình thức sở hữu, phân theo năm đưa vào sử dụng, phân theo tiện nghi sử dụng và phân theo thành thị nông thôn
- 21.25. Cơ cấu số hộ có nhà kiên cố, bán kiên cố và nhà khung gỗ lâu bền tại thời điểm 1/4/1999 của từng khu vực phân theo diện tích nhà, phân theo hình thức sở hữu, phân theo năm đưa vào sử dụng và phân theo tiện nghi sử dụng
- 21.26. Cơ cấu số hộ có nhà kiên cố, bán kiên cố và nhà khung gỗ lâu bền tại thời điểm 1/4/1999 của từng loại nhà phân theo khu vực
- 21.27. Thu nhập bình quân một người một tháng phân theo địa phương, 1996 - 1999
- 21.28. Thu nhập bình quân một người một tháng phân theo thành thị nông thôn, phân theo mức thu nhập, phân theo khu vực kinh tế và phân theo vùng, 1996 - 1999
- 21.29. Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất và nhóm thu nhập thấp nhất phân theo thành thị nông thôn, phân theo khu vực kinh tế và phân theo vùng, 1995
- 21.30. Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất và nhóm thu nhập thấp nhất phân theo thành thị nông thôn, phân theo khu vực kinh tế và phân theo vùng, 1996

- 21.31. Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất và nhóm thu nhập thấp nhất phân theo thành thị nông thôn, phân theo khu vực kinh tế và phân theo vùng, 1999
- 21.32. Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị nông thôn và phân theo vùng, 1995
- 21.33. Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng, 1996
- 21.34. Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng, 1999
- 21.35. Chi tiêu bình quân một người một tháng phân theo địa phương và phân theo khoản mục chi tiêu, 1999
- 21.36. Cơ cấu chi tiêu bình quân một người một tháng phân theo địa phương và phân theo khoản mục chi tiêu, 1999
- 21.37. Chi tiêu bình quân một người một tháng phân theo thành thị nông thôn, phân theo khoản mục chi tiêu và phân theo vùng, 1996 - 1999